

*Hà Nội, ngày ... tháng 5 năm 2016*

**TỜ TRÌNH**

**Về việc ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định.**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2016 của Chính phủ, Bộ Tài chính đã tổ chức triển khai việc nghiên cứu xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật số 106/2016/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT), Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) và Luật quản lý thuế (sau đây gọi chung là Luật số 106/2016/QH13). Ngoài ra, để cải cách thủ tục hành chính và hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, Bộ Tài chính bổ sung thêm một số nội dung về thuế vào dự thảo Nghị định. Dự thảo Nghị định đã được tổ chức lấy ý kiến rộng rãi của các bộ, ngành, đoàn thể, các tổ chức, cá nhân theo quy trình xây dựng văn bản pháp luật và thông qua các cuộc hội thảo, hội nghị, phương tiện thông tin đại chúng, Trang thông tin điện tử Bộ Tài chính, Trang thông tin điện tử Chính phủ. Bộ Tài chính xin trình Chính phủ dự thảo Nghị định như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT, MỤC TIÊU, YÊU CẦU BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH**

Ngày 06 tháng 4 năm 2016, tại kỳ họp thứ 11, Quốc hội khóa 13 đã thông qua Luật số 106/2016/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016. Tại Điều 4 của Luật có giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều khoản được giao trong Luật. Vì vậy, việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật số 106/2016/QH13 là cần thiết để bảo đảm tính đồng bộ trong hệ thống pháp luật, tạo thuận lợi cho người nộp thuế, cho công tác quản lý thu và cũng là phù hợp với quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, mục tiêu, yêu cầu của việc xây dựng và ban hành Nghị định của Chính phủ là:

- Sửa đổi, bổ sung các Nghị định của Chính phủ hiện hành về thuế GTGT, thuế TTĐB và quản lý thuế để quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều Luật theo thẩm quyền Quốc hội giao cho Chính phủ, bảo đảm nguyên tắc đơn giản, minh bạch và phù hợp với thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội, tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và chấp hành đúng nghĩa vụ nộp thuế.

- Sửa đổi, bổ sung các nội dung bất cập so với thực tế theo đúng thẩm quyền của Chính phủ, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống văn bản pháp luật, trên cơ sở đó góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế cũng như tạo thuận lợi cho việc hiện đại hoá công tác quản lý thuế.

## II. NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Do là Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật số 106/2016/QH13 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, Luật thuế TTĐB và Luật quản lý thuế và sửa đổi, bổ sung một số Nghị định nên kết cấu của dự thảo Nghị định gồm 07 (bảy) Điều như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ;

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung điểm a, Khoản 2, Điều 20 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP;

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2014/NĐ-CP và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP về quản lý thuế;

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;

Điều 7. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành.

Nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Nghị định như sau:

**1. Nội dung sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế GTGT như sau:**

### **1.1. Về đối tượng không chịu thuế GTGT:**

#### **a) Về dịch vụ vận chuyển hành khách công cộng bằng tàu điện:**

Tại Khoản 16 Điều 5 Luật thuế GTGT quy định: Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Tại Khoản 6, Điều 3 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP có quy định: *Vận chuyển hành khách công cộng quy định tại Khoản 16 Điều 5 Luật thuế giá trị*

gia tăng gồm vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện theo các tuyến trong nội tỉnh, trong đô thị và các tuyến lân cận ngoại tỉnh theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Theo Khoản 1 Điều 55 Luật Đường sắt thì “Đường sắt đô thị bao gồm đường tàu điện ngầm, đường tàu điện trên cao, đường sắt một ray tự động dẫn hướng và đường xe điện bánh sắt.”

Đối chiếu với quy định trên, Bộ Tài chính thấy rằng quy định hiện hành tại Khoản 6, Điều 3 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP chưa bao quát được loại hình hoạt động vận chuyển hành khách công cộng bằng tàu điện trong thời gian tới tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh. Do vậy, Bộ Tài chính đề nghị bổ sung làm rõ loại hình hoạt động vận chuyển hành khách công cộng bằng tàu điện thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT tại Khoản 6, Điều 3 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP như sau:

“Vận chuyển hành khách công cộng quy định tại Khoản 16 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng gồm vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện, tàu điện theo các tuyến trong nội tỉnh, trong đô thị và các tuyến lân cận ngoại tỉnh theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”

**b) Về dịch vụ chăm sóc người cao tuổi:**

Khoản 2 Điều 1 Luật số 106/2016/QH13 đã bổ sung quy định: “*dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật*” vào nhóm dịch vụ y tế, dịch vụ thú y thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Thực tế, dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật bao gồm chăm sóc về y tế, dinh dưỡng và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí, vật lý trị liệu, phục hồi chức năng cho người cao tuổi, người khuyết tật. Đối với trường hợp chăm sóc hàng ngày hoặc khi có nhu cầu khám chữa bệnh, cơ sở chăm sóc sẽ thực hiện thu hộ, chi hộ cho gia đình như chi phí vận chuyển đưa, đón.

Vì vậy Bộ Tài chính đề nghị quy định chi tiết về dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật trong dự thảo Nghị định. Theo đó, Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định chi tiết về dịch vụ y tế được sửa đổi để bổ sung nội dung về dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật như sau:

“3. Dịch vụ khám, chữa bệnh quy định tại Khoản 9 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng bao gồm cả vận chuyển, xét nghiệm, chiếu, chụp, máu và chế phẩm máu dùng cho người bệnh.

Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật quy định tại Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Điều 1 Luật số 106/2016/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế bao gồm chăm sóc về y tế, dinh dưỡng và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí, vật lý trị liệu, phục hồi chức năng cho người cao tuổi, người khuyết tật.”

**c) Về tài nguyên, khoáng sản xuất khẩu:**

Khoản 1 Điều 1 Luật số 106/2016/QH13 đã bổ sung quy định: “*Sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên*” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Nội dung quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT đối với tài nguyên khoáng sản xuất khẩu hiện đang được quy định tại Khoản 11 Điều 3 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP. Do vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi quy định tương ứng tại Khoản 11, Điều 3 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP cho phù hợp; đồng thời quy định rõ chi phí năng lượng theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả: “*Năng lượng bao gồm nhiên liệu, điện năng, nhiệt năng thu được trực tiếp hoặc thông qua chế biến từ các nguồn tài nguyên năng lượng không tái tạo và tái tạo*”. Cụ thể sửa đổi, bổ sung Khoản 11 Điều 3 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP như sau:

“11. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác; sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng bao gồm chi phí: nhiên liệu, điện năng, nhiệt năng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn nội dung quy định tại Khoản này.”

Ngoài ra, để bảo đảm đồng bộ với quy định trên, tại Khoản 2, Điều 1 Luật số 106/2016/QH13 đã sửa đổi, bổ sung quy định không hoàn thuế GTGT đối với sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản quy định tại khoản 23 Điều 5 thuộc đối tượng không được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%. Do vậy, Bộ Tài chính đề nghị sửa đổi quy định về thuế suất 0% tương ứng tại điểm đ, Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP. Cụ thể:

“đ) Các trường hợp không áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% gồm:

- Chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài;
- Dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài;
- Dịch vụ cấp tín dụng ra nước ngoài;
- Chuyển nhượng vốn ra nước ngoài;
- Đầu tư chứng khoán ra nước ngoài;
- Dịch vụ tài chính phát sinh;
- Dịch vụ bưu chính, viễn thông;
- Sản phẩm xuất khẩu quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định này;
- Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan;



- Thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu.”

## **1.2. Về giá tính thuế GTGT đối với điện của các nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)**

Tại Khoản 4, Điều 4 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định:

“Đối với điện của các nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, bao gồm cả điện của các nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, giá tính thuế giá trị gia tăng để xác định số thuế giá trị gia tăng nộp tại địa phương nơi có nhà máy được tính bằng 60% giá bán điện thương phẩm bình quân năm trước chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.”

Quy định này được thực hiện từ ngày 01/01/2009 đã góp phần ổn định nguồn thu và cân đối thu chi của ngân sách các địa phương nơi có nhà máy thủy điện. Tuy nhiên, từ năm 2014 trở lại đây do tỷ lệ 60% giá bán điện thương phẩm bình quân năm trước khá cao, phản ánh chưa sát cơ cấu nguồn thu nên thời gian đã phát sinh nhiều bất cập về thủ tục hành chính, tạo áp lực về tài chính cho EVN, các GENCO. Cụ thể:

- EVN, các GENCO luôn phải ứng trước để các công ty thủy điện hạch toán phụ thuộc nộp thuế GTGT tại địa phương và số ứng trước để nộp ở các địa phương lớn hơn nhiều so với số phải nộp thực tế của công ty mẹ. Vì vậy EVN liên tục phát sinh âm (-) và phải hoàn thuế bình quân khoảng 850 - 900 tỷ đồng/năm (năm 2014: 990 tỷ đồng; năm 2015: 506 tỷ đồng; dự kiến năm 2016: 1020 tỷ đồng; dự kiến năm 2017: 1092 tỷ đồng). Genco 1 cũng đã liên tục phát sinh số thuế GTGT âm tại công ty mẹ từ cuối năm 2015.

- EVN, các GENCO phải thực hiện khối lượng hồ sơ, thủ tục khai hoàn thuế GTGT, tăng khối lượng lớn công việc phải thực hiện và tốn kém thêm chi phí cho những hồ sơ, thủ tục hoàn thuế này.

Mặt khác, theo pháp luật về quản lý thuế, trường hợp người nộp thuế kê khai, nộp thuế theo phương pháp khấu trừ có cơ sở sản xuất trực thuộc không trực tiếp bán hàng, không phát sinh doanh thu đóng trên địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính, nếu cơ sở sản xuất trực thuộc có hạch toán kế toán thì phải đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ và phải sử dụng hóa đơn GTGT làm căn cứ kê khai, nộp thuế tại địa phương nơi sản xuất; nếu cơ sở sản xuất trực thuộc không thực hiện hạch toán kế toán thì người nộp thuế thực hiện khai thuế tại trụ sở chính và nộp thuế GTGT cho các địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc theo tỷ lệ 2% đối với hàng hóa chịu thuế suất thuế GTGT 10% trên doanh thu theo giá chưa có thuế GTGT của sản phẩm sản xuất ra. Thực tế, Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn hạch toán phụ thuộc EVN thực hiện nộp thuế GTGT tại địa phương nơi có nhà máy theo tỷ lệ 2% trên doanh thu bán điện của Nhà máy (tương đương với 20% giá bán điện chưa có thuế GTGT). Như vậy mức tỷ lệ 60% tương đương với tỷ lệ thuế GTGT trên doanh thu 6% cao gấp 3 lần tỷ lệ nộp thuế GTGT thông thường theo pháp luật về quản lý thuế (2%).

Để khắc phục bất cập trên, thực hiện cải cách thủ tục hành chính, tạo

thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh và tiết kiệm thêm chi phí, Bộ Tài chính đề nghị sửa đổi tỷ lệ giá tính thuế GTGT để xác định số thuế GTGT nộp tại địa phương nơi có nhà máy thủy điện bằng 60% giá bán điện thương phẩm bình quân năm trước theo 02 phương án như sau:

- Phương án 1: Bằng 40% giá bán điện thương phẩm bình quân năm trước chưa bao gồm thuế GTGT (tương đương với tỷ lệ thuế GTGT trên doanh thu 4% cao gấp 2 lần tỷ lệ nộp thuế GTGT 2% theo pháp luật về quản lý thuế).

- Phương án 2: Các nhà máy hạch toán phụ thuộc nộp thuế theo phương pháp khấu trừ theo quy định của pháp luật về quản lý thuế nhưng số thuế GTGT phải nộp không thấp hơn số thuế GTGT tính nộp theo giá tính thuế GTGT bằng 20% giá bán điện thương phẩm bình quân năm trước chưa bao gồm thuế GTGT (tương đương với tỷ lệ thuế GTGT trên doanh thu 2% theo pháp luật về quản lý thuế).

Theo cả 02 phương án trên thì EVN, các GENCO không phải kê khai hoàn thuế GTGT, giảm được thủ tục hành chính và áp lực tài chính. Mặc dù PÁ2 phù hợp với pháp luật về quản lý thuế cả về mức tỷ lệ lẫn yêu cầu kê khai nộp thuế theo phương pháp khấu trừ nhưng sẽ làm giảm thu lớn tại một số địa phương còn đang rất khó khăn. Vì vậy Bộ Tài chính đề nghị lựa chọn PÁ1.

Nội dung sửa đổi thể hiện tại Khoản 3, Điều 1 dự thảo Nghị định.

### **1.3. Về hoàn thuế GTGT :**

*a) Về việc kết chuyển số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết sang kỳ tiếp theo:*

Tại Khoản 3 Điều 1 Luật số 106/2016/QH13 quy định cơ sở kinh doanh thực hiện khấu trừ đối với số thuế GTGT đầu vào thay cho việc quy định hoàn thuế GTGT sau ít nhất 12 tháng hoặc bốn quý đối với số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết, cụ thể: *Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng hoặc trong quý thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo.*

Nội dung quy định về hoàn thuế nêu trên đang được quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP, do vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi Khoản 1 Điều 10 cho phù hợp. Ngoài ra, thực tế có thể phát sinh một ít trường hợp số thuế GTGT đầu vào lớn hơn số thuế GTGT đầu ra và qua nhiều kỳ vẫn chưa được khấu trừ hết. Theo quy định tại điểm m Khoản 2 Điều 9 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), doanh nghiệp được hạch toán số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ vào chi phí để xác định thu nhập tính thuế TNDN. Vì vậy Bộ Tài chính đề nghị bổ sung làm rõ trường hợp lũy kế đến thời điểm kết thúc kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp mà vẫn còn số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ hết thì cơ sở kinh doanh được lựa chọn hạch toán số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ hết vào chi phí được trừ để xác định thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó nội dung sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP cụ thể là:

“1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ

thuế nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng (đối với trường hợp kê khai theo tháng) hoặc trong quý (đối với trường hợp kê khai theo quý) thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo; trường hợp lũy kế đến thời điểm kết thúc kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp mà vẫn còn số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ hết thì cơ sở kinh doanh được lựa chọn hạch toán số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ hết vào chi phí được trừ để xác định thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp.”.

**b) Về quy định không hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư của doanh nghiệp vi phạm quy định của Luật doanh nghiệp mà kết chuyển để khấu trừ vào kỳ tiếp theo:**

Tại Khoản 3 Điều 1 Luật số 106/2016/QH13 bổ sung quy định: “Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế giá trị/gia tăng mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp:

a) Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký; kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động;

b) Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản được cấp phép từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 hoặc dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hàng hóa mà tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên theo dự án đầu tư.”

Để phù hợp với nội dung sửa đổi nêu trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định nêu tại Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP. Ngoài ra, Bộ Tài chính trình Chính phủ hướng dẫn chi tiết như sau:

- Đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh vi phạm Luật doanh nghiệp: Bộ Tài chính trình Chính phủ căn cứ vào việc cơ sở kinh doanh được cấp phép kinh doanh ngành nghề kinh doanh có điều kiện hoặc trong quá trình hoạt động doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép kinh doanh ngành nghề có điều kiện để xác định hoàn thuế cho dự án đầu tư.

- Đối với dự án đầu tư khai thác, tài nguyên khoáng sản hoặc dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hàng hóa từ tài nguyên, khoáng sản: Theo quy định của Luật thuế tài nguyên thì đối tượng chịu thuế bao gồm: Khoáng sản kim loại; khoáng sản không kim loại; dầu thô; khí thiên nhiên, khí than; sản phẩm của rừng tự nhiên, trừ động vật; hải sản tự nhiên, bao gồm động vật và thực vật biển; nước thiên nhiên, bao gồm nước mặt và nước dưới đất; yến sào thiên nhiên.

Trường hợp quy định tất cả các dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản không được hoàn thuế GTGT sẽ gây khó khăn cho một số dự án cần khuyến khích và được hỗ trợ về vốn như: dự án khai thác nước sạch; dự án đầu tư khai thác sản phẩm nông, lâm, thủy sản sau đó chế biến thành sản phẩm khác (thuộc đối tượng chịu thuế GTGT)... Do vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định tại

dự thảo Nghị định phạm vi tài nguyên, khoáng sản gồm khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

Ngoài ra, tại Nghị định hiện hành chưa quy định rõ khi dự án đầu tư đi vào hoạt động sau bao lâu thì cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế cho dự án đầu tư. Thực tế phát sinh nhiều trường hợp dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh đã hoàn thành và đi vào hoạt động nhưng sau một thời gian 3 tháng, 6 tháng thậm chí 1 năm hoặc 2 năm cơ sở kinh doanh mới thực hiện lập hồ sơ hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư dẫn đến khó khăn cho công tác quản lý thuế. Do vậy, Bộ Tài chính đề nghị quy định rõ sau 30 ngày kể từ ngày bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh thì cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư.

Từ các nội dung trình bày ở trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung sửa đổi, bổ sung Khoản 2 và Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP như sau:

“2. Cơ sở kinh doanh được hoàn thuế đối với dự án đầu tư như sau:

a) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, hoặc dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, nếu thời gian đầu tư từ 01 năm trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho đầu tư theo từng năm, trừ trường hợp quy định tại điểm c Khoản này. Trường hợp, nếu số thuế giá trị gia tăng lũy kế của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.

b) Cơ sở kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới (trừ dự án đầu tư xây dựng nhà để bán) tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính, đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế, nếu có số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng, trừ trường hợp quy định tại điểm c Khoản này. Cơ sở kinh doanh phải kê khai, lập hồ sơ hoàn thuế riêng đối với dự án đầu tư mới ~~trường hợp này~~.

c) Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế giá trị gia tăng mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp:

- Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều 13 Luật thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 106/2016/QH13 là dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký; kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng cơ sở kinh doanh chưa được cấp phép kinh doanh ngành nghề có điều kiện theo quy định của Luật đầu tư hoặc trong quá trình hoạt động cơ sở kinh doanh bị thu hồi giấy phép đầu tư kinh doanh ngành nghề có điều kiện;

- Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản gồm dự án đầu tư khai thác khoáng sản kim loại và không kim loại được cấp phép từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 hoặc dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hàng hóa mà tổng giá trị khoáng sản kim loại và không kim loại cộng với chi phí năng lượng bao gồm chi phí: nhiên liệu, điện năng, nhiệt năng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên theo dự án đầu tư theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

- Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh chưa khai hoàn thuế giá trị gia tăng sau 30 ngày kể từ ngày bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, trừ trường hợp cơ sở kinh doanh bắt đầu sản xuất kinh doanh khi dự án đầu tư vẫn còn hạng mục dở dang được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên.”

### **c) Về hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu**

Tại Khoản 3 Điều 1 Luật số 106/2016/QH13 có sửa đổi, bổ sung quy định: Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật hải quan thì cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Đồng thời, quy định cơ quan thuế thực hiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa xuất khẩu không vi phạm pháp luật về thuế, hải quan trong thời gian hai năm liên tục; người nộp thuế không thuộc đối tượng rủi ro cao theo quy định của Luật quản lý thuế.

Ngoài ra, theo quy định tại Luật số 106/2016/QH13 thì hoàn thuế GTGT chỉ áp dụng đối với trường hợp xuất khẩu và đầu tư. Thực tế có phát sinh trường hợp cơ sở kinh doanh vừa có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong nước nên cần thiết bổ sung nguyên tắc xác định số thuế GTGT đầu vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được hoàn thuế tại dự thảo Nghị định. Do vậy, Bộ Tài chính đề nghị sửa đổi, bổ sung quy định tương ứng tại Khoản 4, Điều 10 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP như sau:

“3. Cơ sở kinh doanh trong tháng (đối với trường hợp kê khai theo tháng), quý (đối với trường hợp kê khai theo quý) có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý; trường hợp trong tháng, quý số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ chưa đủ 300 triệu đồng thì được khấu trừ vào tháng, quý tiếp theo; trường hợp vừa có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế đầu vào xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trên tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ.

Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu để xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật hải quan và các văn bản hướng dẫn.



Cơ quan thuế thực hiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa xuất khẩu không vi phạm pháp luật về thuế, hải quan trong thời gian hai năm liên tục; người nộp thuế không thuộc đối tượng rủi ro cao theo quy định của Luật quản lý thuế.”

**2. Nội dung sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt:**

Tại Khoản 1 Điều 2 Luật số 106/2016/QH13 quy định: *Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, hàng hóa nhập khẩu là giá do cơ sở sản xuất, có sở nhập khẩu bán ra.*

*Trường hợp hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được bán cho cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ với cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu hoặc cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có mối quan hệ liên kết thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt không được thấp hơn tỷ lệ % so với giá bình quân của các cơ sở kinh doanh thương mại mua trực tiếp của cơ sở sản xuất, nhập khẩu bán ra theo quy định của Chính phủ.*

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 37 của Luật Quản lý thuế, cơ quan thuế sẽ ấn định thuế trong trường hợp giá giao dịch không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 37 của Luật Quản lý thuế, cơ quan thuế sẽ ấn định thuế trong trường hợp giá giao dịch không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường. Để đảm bảo công bằng trong xác định giá tính thuế TTĐB và bảo đảm quyền thu thuế của nhà nước, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định giá tính thuế TTĐB của cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra phải theo giá giao dịch thông thường trên thị trường. Trường hợp giá tính thuế TTĐB không theo giá giao dịch thông thường trên thị trường thì cơ quan thuế sẽ thực hiện ấn định thuế theo quy định của Luật quản lý thuế.

Ngoài ra, để tránh trường hợp người nộp thuế thành lập nhiều cơ sở kinh doanh thương mại (là công ty con hoặc công ty có mối quan hệ liên kết) sau đó bán hàng cho cơ sở kinh doanh thương mại độc lập nhằm giảm giá tính thuế TTĐB và giảm nghĩa vụ thuế phải nộp cho NSNN, Bộ Tài chính đề nghị bổ sung quy định giá để so sánh giá tính thuế TTĐB là giá của cơ sở thương mại có mối quan hệ mẹ, con hoặc liên kết bán cho cơ sở kinh doanh thương mại độc lập (không có quan hệ công ty mẹ, công ty con, hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ, hoặc có mối quan hệ liên kết với cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu).

*Về quan hệ liên kết:* Thực tế, qua thanh tra kiểm tra cho thấy cơ sở kinh doanh thương mại và cơ sở sản xuất chủ yếu có mối quan hệ liên kết về vốn. Do vậy, Bộ Tài chính đề nghị quy định rõ trong dự thảo Nghị định là quan hệ liên kết chỉ bao gồm quan hệ liên kết về vốn đã được quy định tại Thông tư số 66/2010/TT-BTC như sau:



Cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu và cơ sở kinh doanh thương mại có mối quan hệ liên kết theo quy định tại Khoản này khi:

- Một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 20% vốn đầu tư của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia;
- Cả hai doanh nghiệp đều có ít nhất 20% vốn đầu tư của chủ sở hữu do một bên thứ ba nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp;
- Cả hai doanh nghiệp đều nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 20% vốn đầu tư của chủ sở hữu của một bên thứ ba.

*Về mức tỷ lệ:* Theo VCCI (văn bản số 15-9/PTM-PC ngày 02/7/2015, số 1842/PTM-PC ngày 10/8/2015), Hiệp hội Bia, Rượu, Nước giải khát Việt Nam (văn bản số 55/VBA ngày 30/7/2015), Hiệp hội Thuốc lá Việt Nam (văn bản số 76/HHTL-CV ngày 29/7/2015)... thì tỷ lệ chi phí lưu thông, phát triển thị trường khâu thương mại chiếm khoảng 10% trên giá bán ra như qui định trước ngày 01/01/2016. Mức tỷ lệ này đã được thực hiện ổn định nhiều năm, góp phần giúp cộng đồng doanh nghiệp đầu tư, phát triển SXKD hoặc ổn định hoạt động trong bối cảnh kinh tế xã hội trong và ngoài nước diễn biến phức tạp, cạnh tranh ngày càng gay gắt. Trong quá trình thảo luận tại Quốc hội về Luật số 106, một vài ý kiến đề nghị quy định khung từ 5% đến 12%.

Vì vậy, để giúp doanh nghiệp phát triển, ổn định, từ đó bồi dưỡng nguồn thu, Bộ Tài chính đề nghị áp dụng mức tỷ lệ như sau:

- Đối với mặt hàng ô tô: 7%;
- Các mặt hàng chịu thuế TTĐB khác: 10%.

Nội dung sửa đổi về giá tính thuế TTĐB được thể hiện tại Điều 2 dự thảo Nghị định.

**3. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP như sau:**

- Theo Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 thì chỉ các doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi thuế TNDN theo Luật thuế TNDN số 09/2003/QH11 mới tiếp tục được hưởng ưu đãi mới cho thời gian còn lại.

- Theo Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của thuế TNDN, có sửa đổi, bổ sung liên quan đến xử lý chuyển tiếp của Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12, nhưng cũng chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi về thuế TNDN.

- Theo Luật số 71/2014/QH13: *“Trường hợp pháp luật thuế TNDN có thay đổi mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung”* bao gồm trường hợp doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi nay được ưu đãi cao hơn, bằng hoặc thấp hơn và cả trường hợp doanh nghiệp chưa thuộc đối tượng hưởng ưu đãi thuế TNDN nay thuộc đối

tượng ưu đãi thuế TNDN theo Luật số 71/2014/QH13. Theo đó, trong trường hợp này, *doanh nghiệp được quyền lựa chọn hưởng ưu đãi về thuế suất và về thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp phép hoặc theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung cho thời gian còn lại.*

Đối chiếu quy định của Luật số 71/2014/QH13 với Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 và Luật số 32/2013/QH13 thấy rằng Luật số 71/2014/QH13 chỉ quy định bổ sung thêm các trường hợp được ưu đãi thuế TNDN (*không quy định bỏ các ưu đãi đã quy định tại Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 và Luật số 32/2013/QH13*) và các trường hợp bổ sung thêm là những trường hợp trước Luật số 71/2014/QH13 không thuộc đối tượng hưởng ưu đãi theo lĩnh vực, gồm:

+ Bổ sung miễn thuế đối với thu nhập từ chế biến nông sản tại địa bàn khuyến khích đầu tư vào Điều 4 của Luật thuế TNDN.

+ Bổ sung ưu đãi cho dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, dự án có quy mô đầu tư tối thiểu 12.000 tỷ đồng vào Khoản 1 Điều 13 của Luật thuế TNDN.

+ Bổ sung ưu đãi cho thu nhập của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến không thuộc địa bàn khuyến khích đầu tư vào Khoản 3 Điều 13 của Luật thuế TNDN.

- Với quy định tại Luật số 71/2014/QH13 nêu trên, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP đã quy định lại các nội dung quy định của Luật số 71/2014/QH13 tại Khoản 2 Điều 20, và quy định cho rõ một số trường hợp tại các điểm a, b, c, d, đ và e của Khoản 2. Tuy nhiên, qua nghiên cứu thấy rằng nội dung tại điểm a Khoản 2 Điều 20 Nghị định còn có điểm “hẹp” hơn so với Luật như sau:

(i) Chỉ chuyển tiếp ưu đãi cho những trường hợp đến hết kỳ tính thuế năm 2013 còn đang (*kể cả trường hợp thuộc diện*) trong thời gian hưởng ưu đãi thuế TNDN nhưng chưa được hưởng ưu đãi; chưa quy định chuyển tiếp ưu đãi cho trường hợp *không thuộc diện hưởng ưu đãi* theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN trước đây nay đáp ứng điều kiện ưu đãi theo Luật số 71/2014/QH13.

(ii) Chỉ quy định chuyển tiếp cho trường hợp đang hưởng ưu đãi theo đầu tư mở rộng thì tiếp tục hưởng ưu đãi theo đầu tư mở rộng; trường hợp đang hưởng ưu đãi theo đầu tư mới thì tiếp tục hưởng ưu đãi theo đầu tư mới.

Do quy định xác định dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng trước và sau ngày 01/01/2014 là khác nhau. Vì vậy, với quy định này thì có trường hợp trước ngày 01/01/2014 xét là dự án đầu tư mở rộng nên thuộc diện hưởng ưu đãi theo đầu tư mở rộng hoặc không được ưu đãi (giai đoạn 2009-2013 không có quy định ưu đãi cho đầu tư mở rộng) nhưng theo quy định của Luật số 71/2014/QH13 thì có thể đáp ứng điều kiện là dự án đầu tư mới để xét hưởng ưu đãi theo mức của dự án đầu tư mới.

Do đó, để thể hiện đúng như tinh thần của Luật số 71/2014/QH13, để đảm

bảo phù hợp về cơ sở pháp lý, đảm bảo tính tương đồng với các trường hợp khác đã quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại từ kỳ tính thuế 2015 nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Luật số 71/2014/QH13 (doanh nghiệp có dự án đầu tư mở rộng hoặc doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư vào khu công nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép đầu tư hoặc đã thực hiện đầu tư trong giai đoạn 2009 - 2013 nêu tại điểm b, điểm c Khoản 2 Điều 20 Nghị định 12). Do vậy, Bộ Tài chính đề nghị sửa đổi điểm a, Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP đã được sửa đổi tại Khoản 20 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP như sau:

“a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với dự án đầu tư trong nước gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện) nếu đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật đó. Trường hợp mức ưu đãi tại Nghị định này cao hơn mức ưu đãi đang hưởng (kể cả trường hợp thuộc diện nhưng chưa được hưởng) thì được chuyển sang áp dụng ưu đãi theo Nghị định này cho thời gian còn lại. Trường hợp đang hưởng ưu đãi theo đầu tư mới thì tiếp tục hưởng ưu đãi theo đầu tư mới; trường hợp đang hưởng ưu đãi theo đầu tư mở rộng thì tiếp tục hưởng ưu đãi theo đầu tư mở rộng hoặc theo đầu tư mới nếu đáp ứng điều kiện là dự án đầu tư mới theo quy định của Nghị định này.

Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư trước ngày 01/01/2015 nhưng không thuộc diện được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì hành nhưng thuộc diện hưởng ưu đãi theo quy định của Luật số 71/2014/QH13 thì được chuyển sang áp dụng ưu đãi theo quy định của Nghị định này cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015”.

**4. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2014/NĐ-CP, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP về quản lý thuế và Nghị định số 129/2013/NNĐ-CP:**

Tại Điều 3 Luật số 106/2016/QH13 bổ sung quy định miễn thuế đối với hộ gia đình, cá nhân có số thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp hằng năm từ năm mươi nghìn đồng trở xuống, điều chỉnh mức tỷ lệ tiền chậm nộp từ 0,05%/ngày xuống mức 0,03%/ngày và quy định bãi bỏ Khoản khoản 3 Điều 42 cho phù hợp với quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (sửa đổi). Do vậy, Bộ Tài chính đề nghị sửa đổi quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 42, Khoản 2 Điều 39 và bãi bỏ Điều 38 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy

định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế cho phù hợp.

Nội dung sửa đổi thể hiện tại Điều 4 dự thảo Nghị định.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện phát sinh vướng mắc cần thiết phải sửa đổi để cải cách thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, cụ thể:

#### **4.1. Về hoàn thuế GTGT trước, kiểm tra sau đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử:**

Tại Điều 41 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP về trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế. Cụ thể:

“1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau theo quy định của pháp luật về thuế, trừ các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp thuộc diện kiểm tra trước khi hoàn thuế:

“b) Người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu, trừ trường hợp đề nghị hoàn thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế gửi cơ quan quản lý thuế lần đầu nhưng không thuộc diện được hoàn thuế theo quy định thì lần đề nghị hoàn thuế kế tiếp vẫn xác định là đề nghị hoàn thuế lần đầu;”

Để khuyến khích doanh nghiệp thực hiện giao dịch điện tử, hóa đơn điện tử theo tinh thần của Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử, Bộ Tài chính đề nghị quy định hoàn thuế nhanh đối với trường hợp cơ sở kinh doanh, dự án đầu tư mua hàng hóa, dịch vụ đầu vào sử dụng hóa đơn điện tử. Đồng thời, đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu nêu thực hiện kiểm tra trước khi hoàn thuế sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp vì phải kéo dài thời gian hoàn thuế, do vậy, để giảm thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, đề nghị không thực hiện kiểm tra trước khi hoàn thuế đối với trường hợp này. Cụ thể sửa đổi, bổ sung Khoản 1 và điểm b, điểm h Khoản 2 Điều 41 Nghị định 83/2013/NĐ-CP như sau:

“1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau theo quy định của pháp luật về thuế, trừ: trường hợp cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu mua bán thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, dịch vụ viễn thông, nước có hóa đơn điện tử và thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế; và các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp thuộc diện kiểm tra trước khi hoàn thuế:”

“b) Người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu, trừ trường hợp đề nghị hoàn thuế thu nhập cá nhân và hoàn thuế giá trị gia tăng cho dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh đã thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, sử dụng hóa đơn điện tử. Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế gửi cơ quan quản lý thuế lần đầu nhưng không thuộc diện được hoàn thuế theo quy định thì lần đề nghị hoàn thuế kế tiếp vẫn xác định là đề nghị hoàn thuế lần đầu;”

“h) Hàng hóa nhập khẩu theo giấy phép, hàng hóa nhập khẩu phải đảm bảo các quy định quản lý nhà nước về kiểm dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm,

kiểm tra chất lượng hàng hóa, trừ hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.”

#### **4.2. Về quản lý, sử dụng hoá đơn, hóa đơn điện tử, tem thuốc lá, tem bia, tem rượu điện tử:**

Tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 12, Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP quy định:

*“1. Người nộp thuế là tổ chức kinh doanh sử dụng các dịch vụ điện tử do cơ quan thuế cung cấp (đăng ký thuế, khai, nộp thuế, tra cứu và gửi thông tin về thuế), trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của Bộ Tài chính.*

*Người nộp thuế (bao gồm cả tổ chức và cá nhân) kinh doanh trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, siêu thị và một số hàng hóa, dịch vụ khác có sử dụng hệ thống máy tính tiền, hệ thống cài đặt phần mềm bán hàng để thanh toán thì thực hiện kết nối với cơ quan thuế để gửi thông tin cho cơ quan thuế theo lộ trình triển khai của cơ quan thuế.*

*Người nộp thuế (bao gồm cả tổ chức và cá nhân) kinh doanh thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế thì lập hóa đơn điện tử và gửi thông tin trên hóa đơn bằng phương thức điện tử cho cơ quan thuế để nhận mã xác thực hóa đơn từ cơ quan thuế. Bộ Tài chính quy định cụ thể các trường hợp phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế.”*

Thực hiện quy định nêu trên, đến nay Bộ Tài chính đã thí điểm triển khai áp dụng hoá đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế đối với hơn 200 doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội và Hồ Chí Minh. Qua thí điểm cho thấy, sử dụng hoá đơn điện tử và hoá đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho doanh nghiệp áp dụng như: giảm thiểu được chi phí về in ấn, phát hành, gửi, lưu trữ... so với các hình thức hoá đơn thông thường khác (tự in, đặt in hoặc mua của cơ quan thuế); tính bảo mật cao nên giảm thiểu được tình trạng giả mạo hoá đơn; thúc đẩy thương mại điện tử; dữ liệu từ hoá đơn điện tử nếu được kết nối với cơ quan thuế và hoá đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế sẽ giúp cơ quan thuế xây dựng được kho dữ liệu tập trung về hoá đơn phục vụ đa mục tiêu công tác quản lý của nhà nước... Đồng thời, việc sử dụng hoá đơn điện tử sẽ giảm chi phí cho doanh nghiệp (doanh nghiệp chỉ phải bỏ chi phí từ 300 - 350 đồng/ hoá đơn thay vì DN phải bỏ chi phí khoảng 1000 đồng/hoá đơn để in hoá đơn giấy).

Mặt khác, hiện nay thực trạng hạ tầng xã hội công nghệ thông tin đã được nâng cao, phủ rộng khắp các tỉnh trong phạm vi toàn quốc; đã có khoảng 98% doanh nghiệp thực hiện khai thuế điện tử do đó kể cả các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh về cơ bản đáp ứng điều kiện sử dụng hoá đơn điện tử có mã số xác thực... Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 36a/NQ-CP về chính phủ điện tử ngày 14/10/2015 yêu cầu cơ quan thuế hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ thực hiện hoá đơn điện tử có mã số xác thực của cơ quan thuế. Vì vậy, đã hội tụ các điều kiện cần thiết để mở rộng và thúc đẩy các doanh nghiệp (ngoài đối tượng doanh nghiệp lớn thực hiện hoá đơn điện tử, có kết nối thông tin về hoá đơn với cơ quan thuế) thực hiện áp dụng hoá đơn điện tử có mã số xác thực của cơ quan



thuế. Do vậy, ngoài đối tượng doanh nghiệp lớn thực hiện hoá đơn điện tử, có kết nối thông tin về hoá đơn với cơ quan thuế, Bộ Tài chính đề nghị mở rộng áp dụng đối với các doanh nghiệp có chuyển dữ liệu hoá đơn cho cơ quan thuế thì phải sử dụng hoá đơn điện tử có mã số xác thực của cơ quan thuế.

Ngoài ra, để đáp ứng được yêu cầu của cải cách thủ tục hành chính, thúc đẩy thực hiện hoá đơn điện tử, tiến tới xây dựng được cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế phục vụ đa mục tiêu của công tác quản lý nhà nước và nâng cao hiệu quả giám sát tuân thủ thuế, khắc phục những hạn chế hiện hành về thu thập thông tin của người nộp thuế, cần thiết quy định về kết nối thông tin về hoá đơn giữa cơ quan thuế với các doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc, bao gồm cả trường hợp doanh nghiệp thực hiện dán tem thuốc lá, tem thuốc lá điện tử.

Việc triển khai hóa đơn điện tử và hóa đơn điện tử có mã xác thực sẽ liên quan đến các đơn vị khác như Bộ Công An, Bộ Quốc phòng, Bộ Công thương..... kiểm tra, giám sát hàng hóa đang đi trên đường. Do đó, để đảm bảo thuận lợi cho các doanh nghiệp khi thực hiện thì các đơn vị có liên quan phải có trách nhiệm kiểm tra hóa đơn điện tử bằng các biện pháp kỹ thuật, trang bị các công cụ để kiểm tra hoá đơn điện tử xác thực thay vì yêu cầu xuất trình hoá đơn giấy. Do vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ giao Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan có liên quan có trách nhiệm xây dựng hệ thống và sử dụng phương tiện, dữ liệu điện tử để kiểm tra hóa đơn không yêu cầu tổ chức, cá nhân phải chuyển đổi hóa đơn điện tử sang giấy và giao Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết nội dung này.

Cụ thể, sửa đổi Khoản 12, Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP như sau:

“1. Người nộp thuế là tổ chức kinh doanh sử dụng các dịch vụ điện tử do cơ quan thuế cung cấp (đăng ký thuế, khai, nộp thuế, tra cứu và gửi thông tin về thuế), trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của Bộ Tài chính.

Người nộp thuế (bao gồm cả tổ chức và cá nhân) có quy mô kinh doanh lớn, kinh doanh trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, siêu thị và một số hàng hóa, dịch vụ khác phải thực hiện sử dụng hóa đơn hoặc sử dụng hệ thống máy tính tiền, cơ quan thuế thực hiện các biện pháp giám sát quản lý.

Người nộp thuế dưới đây đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin theo quy định phải sử dụng hóa đơn điện tử và định kỳ thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn cho cơ quan thuế theo lộ trình của cơ quan thuế gồm:

- Tổ chức kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật có quy mô kinh doanh lớn, địa bàn kinh doanh rộng, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ là đầu vào của sản xuất, kinh doanh khác, phát sinh khối lượng lớn hóa đơn.

- Doanh nghiệp kinh doanh thương mại dịch vụ; vận chuyển hành khách, hàng hóa; doanh nghiệp bán hàng miễn thuế; doanh nghiệp sản xuất hàng hóa xuất khẩu; doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu; doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Đối với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh sản phẩm thuốc lá, rượu, bia thực hiện công nghệ in tem, tem điện tử theo quy định: Tem thuốc lá, tem rượu,



tem bia phải thực hiện kết nối giữa cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu với cơ quan Thuế để phục vụ công tác quản lý.

Trường hợp người nộp thuế theo quy định nêu trên không tự thực hiện đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin để sử dụng hóa đơn điện tử thì thực hiện hóa đơn điện tử qua Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.

Một số trường hợp khác quy định về thực hiện hóa đơn điện tử và chuyển dữ liệu hóa đơn theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Người nộp thuế là tổ chức kinh doanh không thuộc đối tượng thực hiện hóa đơn điện tử có chuyển dữ liệu hoá đơn cho cơ quan thuế thì phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã số xác thực của cơ quan thuế qua Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã số xác thực.

Người nộp thuế là cá nhân kinh doanh có quy mô lớn thực hiện hóa đơn điện tử có mã số xác thực của cơ quan thuế qua Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã số xác thực và theo lộ trình của cơ quan thuế thì sử dụng hóa đơn điện tử có mã số xác thực qua Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã số xác thực.

Cơ quan thuế khi xem xét hoàn thuế đối với tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có chuyển dữ liệu hoá đơn cho cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử có mã số xác thực của cơ quan thuế thì được xem xét miễn kiểm tra thực tế đối với số thuế GTGT đầu vào sử dụng hóa đơn điện tử có chuyển dữ liệu hoá đơn cho cơ quan thuế, hóa đơn điện tử có mã số xác thực của cơ quan thuế. Bộ Tài chính quy định chi tiết nội dung này.

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hoặc kiểm tra, giám sát hàng hóa đi trên đường phải có trách nhiệm xây dựng hệ thống và sử dụng phương tiện, dữ liệu điện tử để kiểm tra hóa đơn mà không yêu cầu tổ chức, cá nhân phải chuyển đổi hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử có mã số xác thực sang giấy. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết nội dung này.

Nhà nước khuyến khích các tổ chức cung cấp dịch vụ TVAN theo quy định được tham gia cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử có mã số xác thực của cơ quan thuế.

Cơ quan quản lý thuế, công chức thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc khởi tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử có mã số xác thực của cơ quan thuế phải giữ bí mật thông tin của người nộp thuế trên hoá đơn điện tử, hoá đơn điện tử có mã số xác thực của cơ quan thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và Luật Giao dịch điện tử.

Bộ Tài chính quy định chi tiết Khoản này”.

#### **4.3. Một số quy định thi hành quyết định hành chính thuế:**

Tại Luật doanh nghiệp năm 2014 có quy định thứ tự thanh toán các khoản nợ khi doanh nghiệp phá sản. Tuy nhiên, chưa có quy định trình tự thanh toán các khoản nợ trong trường hợp doanh nghiệp bị cưỡng chế thuế. Do vậy, Bộ Tài

chính đề nghị quy định rõ trong trường hợp doanh nghiệp bị cưỡng chế thuế thì ưu tiên thanh toán các khoản: nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội trước khi thanh toán nợ thuế.

Ngoài ra, để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và tạo điều kiện cho doanh nghiệp đang bị cưỡng chế thuế, nợ thuế tiếp tục sản xuất kinh doanh, Bộ Tài chính đề nghị sửa đổi một số nội dung như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 28a Nghị định số 83/2013/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 7 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP như sau:

**“Điều 28a. Xử lý đối với việc chậm nộp thuế**

a, Các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp theo mức bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp

Nếu người nộp thuế chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định và thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan quản lý thuế, thời hạn trong quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế

Người nộp thuế nộp thiếu tiền thuế do khai sai số thuế phải nộp, số thuế được miễn, số thuế được giảm, số thuế được hoàn của các kỳ kê khai trước.

Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật, Kho bạc nhà nước, cơ quan thuế, tổ chức được cơ quan thuế ủy nhiệm thu thuế thu tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế nhưng chậm nộp số tiền đã thu vào ngân sách nhà nước theo quy định thì phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế đã thu nhưng chưa nộp ngân sách nhà nước.

Đối với các khoản nợ tiền thuế phát sinh trước ngày 01/7/2016 mà người nộp thuế chưa nộp vào ngân sách nhà nước (NSNN), kể cả khoản tiền nợ thuế được truy thu qua kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền thì cũng được chuyển sang áp dụng mức tính tiền chậm nộp theo tỷ lệ quy định tại khoản này từ ngày 01/7/2016.

Trường hợp người nộp thuế cung ứng hàng hoá, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn NSNN nhưng chưa được thanh toán nên không nộp kịp thời các khoản thuế dẫn đến nợ thuế thì không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế còn nợ. Tuy nhiên, số tiền chậm nộp thuế mà doanh nghiệp được miễn trừ chỉ giới hạn trong phạm vi không vượt quá số tiền NSNN chưa thanh toán và phát sinh trong thời gian NSNN chưa thanh toán.

Đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước là đơn vị mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước được giao dự toán chi ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

b, Người nộp thuế khai sai dẫn đến làm thiếu số tiền phải nộp nếu tự giác khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện thì phải nộp tiền chậm nộp, nhưng không bị xử phạt vi phạm thủ tục hành chính thuế, thiếu thuế, trốn thuế.

c, Người nộp thuế tự xác định số tiền chậm nộp căn cứ vào số tiền thuế chậm nộp, số ngày chậm nộp và mức tiền chậm nộp theo quy định tại điểm a khoản này.

Trường hợp người nộp thuế không tự xác định hoặc xác định không đúng số tiền chậm nộp thì cơ quan quản lý thuế xác định số tiền chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế biết.

d, Trường hợp sau ba mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, người nộp thuế chưa nộp tiền thuế và tiền chậm nộp thì cơ quan quản lý thuế thông báo cho người nộp thuế biết số tiền thuế nợ và tiền chậm nộp.

đ, Người nộp thuế phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại khoản này có quyền đề nghị miễn tiền chậm nộp trong trường hợp gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, dịch bệnh, bệnh hiểm nghèo hoặc trường hợp bất khả kháng khác. Danh mục về bệnh hiểm nghèo thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác.

Mức miễn tiền chậm nộp tối đa không quá: giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại do các nguyên nhân nêu trên; chi phí khám, chữa bệnh đối với trường hợp cá nhân bị bệnh hiểm nghèo.

Bất khả kháng là những tác động không phải do người nộp thuế tự gây ra mà chịu tác động ngoài ý muốn của người nộp thuế như: tác động do cơ quan hành chính nhà nước gây ra (chính sách chưa rõ ràng, chậm trả lời); tác động của bên thứ 3 (vay tổ chức tín dụng lãi suất cao trên 15% dẫn đến sản xuất kinh doanh không hiệu quả...).

b) *Bổ sung Khoản 6 vào Điều 29 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP:*

“3. Trường hợp người nộp thuế có khoản nợ thừa lớn hơn hoặc bằng khoản nợ thì tạm thời không thực hiện cưỡng chế đối với người nộp thuế này. Cơ quan thuế thực hiện bù trừ, điều chỉnh theo đúng quy định để người nộp thuế không phát sinh nợ”.

c) Sửa đổi điểm a Khoản 2 Điều 51 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP như sau:

“2. Quyết định hành chính là quyết định bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan quản lý thuế được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý thuế. Quyết định hành chính của cơ quan quản lý thuế bao gồm:

a) Quyết định ấn định thuế; thông báo nộp tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp;”

d) *Bổ sung Khoản 3a, Khoản 3b vào Điều 36 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 như sau:*

“3a. Sau khi hết thời hiệu thi hành của quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng, nếu người nộp thuế chưa nộp hoặc nộp chưa đủ số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước và cơ quan thuế chưa thực hiện được biện pháp cưỡng chế tiếp theo thì cơ quan thuế tiếp tục ban hành

quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng.

3b. Trường hợp đang áp dụng biện pháp cưỡng chế thông báo hóa đơn không có giá trị sử dụng, nếu người nộp thuế có văn bản đề nghị sử dụng từng hóa đơn lẻ cho từng lô hàng, hạng mục công trình hoàn thành để có nguồn thanh toán tiền lương công nhân, thanh toán các khoản chi phí đảm bảo sản xuất kinh doanh được liên tục thì cơ quan thuế thực hiện tiếp tục cho người nộp thuế sử dụng từng hóa đơn lẻ với điều kiện người nộp thuế có văn bản cam kết thực hiện nộp ngay toàn bộ số thuế phát sinh trên hóa đơn lẻ được sử dụng và nộp một phần tiền thuế nợ ít nhất bằng 10% doanh thu trên hóa đơn được sử dụng.

Đối với một số trường hợp đặc thù, người nộp thuế có văn bản đề nghị 1- một lần nhưng được sử dụng nhiều hóa đơn, thì cơ quan thuế thực hiện tiếp tục cho người nộp thuế sử dụng hóa đơn theo đề nghị với điều kiện người nộp thuế có văn bản cam kết thực hiện nộp ngay toàn bộ số thuế phát sinh trên hóa đơn lẻ được sử dụng và toàn bộ số thuế nợ theo cam kết.

Nếu người nộp thuế vi phạm cam kết thì cơ quan thuế dừng ngay việc sử dụng hóa đơn lẻ của người nộp thuế.”

e) Bổ sung Khoản 4 vào Điều 54 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 như sau:

Đối với quy định về việc yêu cầu cơ quan hải quan không cho thông quan hàng hóa khi cơ quan thuế đề nghị, Luật Quản lý thuế quy định các biện pháp cưỡng chế bao gồm biện pháp “Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu”.

Do đó, để tăng tính răn đe đối với việc áp dụng biện pháp cưỡng chế của cơ quan thuế nhằm thu đủ số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước, đề nghị: Cơ quan thuế gửi văn bản yêu cầu Cục Hải quan nơi đối tượng bị cưỡng chế có trụ sở chính ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Vì vậy, đề nghị bổ sung nội dung này vào Khoản 4 - Điều 54. Hiệu lực thi hành như sau:

“4. Trường hợp đối tượng bị cưỡng chế chưa nộp đủ số tiền thuế nợ theo các quyết định cưỡng chế vào ngân sách nhà nước, nếu đối tượng bị cưỡng chế thực hiện làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, cơ quan thuế gửi văn bản yêu cầu cơ quan Hải quan nơi đối tượng bị cưỡng chế có trụ sở chính ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.”

Các nội dung sửa đổi nêu trên được thể hiện tại Điều 4, Điều 5 dự thảo Nghị định.

## **5. Về quy định dán tem thuốc lá (giấy):**

Tại Điều 21 Nghị định số 119/2007/NĐ-CP ngày 18/7/2007 quy định về sản xuất và kinh doanh thuốc lá và Điều 37 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày

27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá quy định:

*“3. Tem sản phẩm thuốc lá sản xuất để tiêu thụ tại Việt Nam chỉ được cấp cho doanh nghiệp có giấy phép sản xuất thuốc lá. Số lượng tem cấp cho doanh nghiệp hàng năm không được vượt quá sản lượng được phép sản xuất.*

*4. Sản phẩm thuốc lá nhập khẩu để tiêu thụ tại Việt Nam phải được dán tem nhập khẩu trên bao gói.*

*5. Bộ Tài chính in phát hành và tổ chức cấp tem cho doanh nghiệp theo đúng quy định.”*

Hiện nay trên địa bàn cả nước có 21 Công ty thuốc lá đã sử dụng tem do Bộ Tài chính cấp phát để dán trên sản phẩm thuốc lá sản xuất trong nước, có một (01) công ty sử dụng tem thuốc lá và xì gà nhập khẩu để dán trên sản phẩm thuốc lá, xì gà nhập khẩu. Số lượng tem thuốc lá sử dụng năm 2013 là 4.632 triệu tem; năm 2014 là 3.235 triệu tem; năm 2015 là 3.527 triệu tem.

Tem thuốc lá đã trở thành thương hiệu của ngành sản xuất thuốc lá và có tác dụng quảng cáo cho ngành sản xuất thuốc lá Việt Nam. Do cơ chế cấp tem thuốc lá không thu tiền nên ngành sản xuất, kinh doanh thuốc lá Việt Nam đang được hưởng lợi vì được quảng cáo miễn phí và không tốn chi phí xây dựng thương hiệu tem thuốc lá.

Qua tổng kết kinh phí dán tem thuốc lá thì từ năm 2010 đến năm 2015, tổng số kinh phí in tem thuốc lá sản xuất trong nước mà Bộ Tài chính phải chi trả từ ngân sách là hơn 441 tỷ đồng (cụ thể: năm 2010 là gần 52 tỷ, năm 2011 là 75,5 tỷ, năm 2012 là 90 tỷ, năm 2013 là 94 tỷ, năm 2014 là gần 94 tỷ, năm 2015 là hơn 35 tỷ). Từ năm 2015, nếu tính thêm chi phí kích hoạt tem thuốc lá thì tổng chi phí in tem hàng năm sẽ tăng thêm khoảng 19 tỷ đồng/năm.

Việc cấp tem thuốc lá không thu tiền như hiện nay đang gây khó khăn về tài chính cho kinh phí của ngành thuế do kinh phí này lấy từ nguồn khoán chi của ngành thuế, điều này làm cho quỹ khoán chi của ngành thuế đã khó khăn lại càng khó khăn hơn, đồng thời ảnh hưởng đến ngân sách Nhà nước đang hạn hẹp.

Đối với mặt hàng rượu, hiện nay Bộ Tài chính đang thực hiện cấp tem có thu tiền. Do vậy, để đảm bảo công bằng và đồng bộ giữa các mặt hàng chịu thuế TTĐB phải dán tem, Bộ Tài chính đề nghị quy sửa đổi quy định thay vì Bộ Tài chính cấp miễn phí tem cho doanh nghiệp thuốc lá bằng quy định Bộ Tài chính bán tem cho doanh nghiệp, cụ thể:

Sửa đổi, bổ sung Điều 37 và Khoản 1 Điều 46 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

“ Điều 37. Tem sản phẩm thuốc lá

1. Sản phẩm thuốc lá sản xuất để tiêu thụ trong nước phải dán tem trên

bao gói theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Sản phẩm thuốc lá sản xuất để xuất khẩu, chào hàng, triển lãm ở nước ngoài không phải dán tem theo quy định của Việt Nam.

3. Tem sản phẩm thuốc lá sản xuất để tiêu thụ tại Việt Nam được bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất thuốc lá. Số lượng tem bán cho doanh nghiệp hàng năm không được vượt quá sản lượng được phép sản xuất.

4. Sản phẩm thuốc lá nhập khẩu để tiêu thụ tại Việt Nam phải được dán tem nhập khẩu trên bao gói. Tem sản phẩm thuốc lá nhập khẩu được bán cho doanh nghiệp có Giấy phép nhập khẩu thuốc lá. Số lượng tem sử dụng của các doanh nghiệp được phép nhập khẩu thuốc lá hàng năm không được vượt quá sản lượng được phép nhập khẩu.

5. Bộ Tài chính in, phát hành và tổ chức bán tem cho doanh nghiệp theo đúng quy định. Giá bán tem bảo đảm bù đắp đủ chi phí đặt in tem và chi phí phát hành theo quy định.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.”

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 46 như sau:

“1. Tổ chức in, phát hành và bán tem cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này và các quy định hiện hành.”

### **III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP**

Trên đây là nội dung dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật thuế GTGT, Luật thuế TTĐB và Luật quản lý thuế.

Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Trình kèm dự thảo Nghị định).

#### ***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Các đồng chí Lãnh đạo Bộ;
- Các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (GTGT&TTĐB).

**BỘ TRƯỞNG**

**Đinh Tiến Dũng**